

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **31/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 17/6/2025

V/v: Tranh chấp hôn nhân
gia đình về ly hôn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Dương Ngô Phiên;

2/ Ông Nguyễn Văn Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Trang- Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Nghiêm- Kiểm sát viên.

Ngày 17/6/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2025/TLST- DS ngày 14/4/2025 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 02/6/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà [Nguyễn Thị T](#), sinh năm 1959; Địa chỉ: [Thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông [Đào Trọng T1](#), sinh năm 1957; Địa chỉ: [Thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#)- Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn (bà [Nguyễn Thị T](#)) trình bày:

Về tình cảm vợ chồng: Bà [T](#) và ông [Đào Trọng T1](#) cưới nhau có tình hiểu và hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn vào năm 1978, ngày tháng cụ thể bà [T](#) không nhớ tại [UBND xã A, huyện Y](#) nhưng do lâu ngày nên bà [T](#) không còn lưu giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới bà [T](#) chuyển về gia đình ông [T1](#) về làm dâu và sống chung cùng gia đình, sau đó vợ chồng ra ở riêng. Tình cảm vợ chồng bình thường được thời gian dài, tuy nhiên đến năm 2000 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng có nhiều quan điểm sống bất đồng,

không hợp nhau về cuộc sống, dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cãi cọ với nhau. Sau đó ông T1 suốt ngày uống rượu và chửi mắng, lăng mạ, hành hung đánh đập bà T nhiều lần, bà T có mời chính quyền địa phương và ban hòa giải của thôn đến vận động hòa giải nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn cũng đã được hai bên gia đình động viên hòa giải nhưng không thành. Do mâu thuẫn căng thẳng và trầm trọng nên bà T và ông T1 sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, chấm dứt mọi quan hệ, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà T xác định không còn tình cảm gì với ông T1, vì vậy bà T đã làm đơn xin ly hôn ông T1, đề nghị Tòa giải quyết để vợ chồng bà T được ly hôn.

- Về con chung: Bà T xác định vợ chồng có 03 con chung là anh Đào Trọng T2, sinh năm 1980; anh Đào Trọng T3, sinh năm 1983 và chị Đào Thị T4, sinh năm 1991. Hiện nay các con chung của vợ chồng bà T đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, vì vậy bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn (ông Đào Trọng T1) trình bày:* Ông kết hôn với bà T trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện, được tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, khoảng gần 10 năm trở lại đây phát sinh mâu thuẫn. Đến khoản 5- 6 năm nay bà T chuyển sang nhà con gái nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Mâu thuẫn cũng đã được địa phương và gia đình hòa giải không thể hàn gắn. Nay bà T có đơn xin ly hôn ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung là anh Đào Trọng T2, sinh năm 1980; anh Đào Trọng T3, sinh năm 1983 và chị Đào Thị T4, sinh năm 1991. Hiện nay các con chung của vợ chồng ông T1, bà T đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, vì vậy ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Ông T1 và bà T5 tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 89 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xứ:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Đào Trọng T1;

Về tiền án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1].1. Về quan hệ tranh chấp: Bà T làm đơn xin ly hôn ông T1, không yêu cầu giải quyết về con chung do đã trưởng thành, về tài sản không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình về “ly hôn” quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1].2. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là ông Đào Trọng T1 hiện có hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1].3. Về việc vắng mặt của bà T, ông T1: Bà T và ông T1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị T và ông Đào Trọng T1.

[2]. Về nội dung:

[2].1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Đào Trọng T1 kết hôn có được tự do tìm hiểu và tự nguyện tổ chức kết hôn theo phong tục tập quán năm 1978, bà T xác định có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nhưng Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn bà T không còn lưu giữ được. Xác minh tại UBND xã A xác định do tài liệu không còn lưu trữ được nên không có thông tin về việc bà T và ông T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Y hay không. Tuy nhiên, căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 được công nhận trên thực tế nên xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Tại bản khai của bà T xác định vợ chồng chung sống bình thường từ khi kết hôn là năm 1978 đến năm 2000 đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng có nhiều quan điểm sống bất đồng, không hợp nhau về cuộc sống, dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cãi cọ với nhau, đến năm 2020 thì bà T và ông T1 sống ly thân cho đến nay. Phía ông T1 cũng thừa nhận do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp nên đã phát sinh mâu thuẫn, nay bà T xin ly hôn ông T1 đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, quan hệ hôn nhân trên thực tế đã không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được, bà T, ông T1 đều nhất trí ly hôn. Căn cứ Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà T được ly hôn ông T1 là phù hợp.

[2].2. Về con chung: Bà T, ông T1 đều xác định vợ chồng có 03 con chung là ông Đào Trọng T2, sinh năm 1980; ông Đào Trọng T3, sinh năm 1983 và chị Đào Thị T4, sinh năm 1991.

Hiện nay các con chung của vợ chồng đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2].3. Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Bà [T](#), ông [T1](#) đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà [Nguyễn Thị T](#) là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 89 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà [Nguyễn Thị T](#). Bà [Nguyễn Thị T](#) được ly hôn ông [Đào Trọng T1](#);

Về tiền án phí: Miễn toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm cho bà [Nguyễn Thị T](#).

2. Quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Thế;
- VKSND tỉnh Bắc giang;
- Chi cục THADS huyện Yên Thế;
- UBND xã An Thượng;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án Tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn

